



Đà Lạt, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Số: **106** /LDP

(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính)

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR.**
2. Mã chứng khoán : **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **06A - Ngô Quyền–Phường 6-TP Đà Lạt–Tỉnh Lâm Đồng.**
4. Điện thoại : 0633 824167, 0633 817937. Fax : 0633 822369
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Phạm Thị Xuân Hương.**
6. Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc
7. Nội dung công bố :
Báo cáo tài chính Quý I năm 2014 gồm :
 - + Bảng cân đối kế toán.
 - + Báo cáo kết quả kinh doanh Quý I năm 2014
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý I năm 2014
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2014
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : **www.ladopharcorp.com**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu HC-NS, TC-KT



DS: *Phạm Thị Xuân Hương*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014*

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		128 573 632 031	141 226 000 122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20 823 928 726	11 776 701 143
1. Tiền	111	V01	20 823 928 726	11 776 701 143
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		40 861 746 968	47 917 848 528
1. Phải thu khách hàng	131	V02	37 773 204 787	44 276 600 232
2. Trả trước cho người bán	132	V03	614 818 535	19 258 591
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V04	2 473 723 646	3 621 989 705
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		66 253 368 999	80 901 338 021
1. Hàng tồn kho	141	V05	66 253 368 999	80 901 338 021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		634 587 338	630 112 430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V06		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V06	634 587 338	630 112 430

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		54 199 605 202	44 846 370 493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		51 506 346 055	41 941 012 343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V07	23 298 749 686	22 102 707 954
- Nguyên giá	222		51 286 120 299	48 859 508 299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27 987 370 613)	(26 756 800 345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V08	4 583 200 455	4 621 232 415
- Nguyên giá	228		4 878 229 720	4 878 229 720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(295 029 265)	(256 997 305)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V10	23 624 395 914	15 217 071 974
III. Bất động sản đầu tư	240	V09	2 035 533 525	2 057 913 906
- Nguyên giá	241		2 703 478 177	2 703 478 177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(667 944 652)	(645 564 271)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 000 000	5 000 000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V11	5 000 000	5 000 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		652 725 622	842 444 244
1. Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V12	640 725 622	830 444 244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		12 000 000	12 000 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		182 773 237 233	186 072 370 615

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		99 651 549 972	107 368 209 048
I. Nợ ngắn hạn	310		94 169 128 555	101 756 370 106
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V13		
2.Phải trả người bán	312	V14	74 883 013 524	84 632 707 274
3.Người mua trả tiền trước	313	V15	481 206 028	335 730 030
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	1 621 126 701	1 958 334 995
5.Phải trả người lao động	315	V17	12 276 249 614	8 704 482 680
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng				
9.Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V17	2 585 315 934	2 172 147 980
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 322 216 754	3 952 967 147
II. Nợ dài hạn	330	V18	5 482 421 417	5 611 838 942
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V19	1 388 730 000	1 401 730 000
4.Vay và nợ dài hạn	334			
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng phải trả	337	V19		
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ PT khoa học công nghệ	339		4 093 691 417	4 210 108 942
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		83 121 687 261	78 704 161 567
I. Vốn chủ sở hữu	410		83 064 687 261	78 647 161 567
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V20	33 999 590 000	33 999 590 000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414		(320 000)	(320 000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		23 240 505 003	23 240 505 003
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3 400 000 000	3 400 000 000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		22 424 912 258	18 007 386 564
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		57 000 000	57 000 000
2.Nguồn kinh phí	432	V21	57 000 000	57 000 000
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	440		182 773 237 233	186 072 370 615

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1.Tài sản thuê ngoài	01	24		
2.Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	03			
4.Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5.Ngoại tệ các loại	05			
6.Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ds. Nguyễn Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	116 448 401 206	115 206 043 050
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		716 981 090	357 910 009
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115 731 420 116	114 848 133 041
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	100 018 042 357	100 547 370 870
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15 713 377 759	14 300 762 171
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	195 865 641	214 322 022
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	50 442 533	
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		48 255 224	
8.Chi phí bán hàng	24		6 429 234 668	5 451 261 060
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 965 631 778	3 545 494 014
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		5 463 934 421	5 518 329 119
11.Thu nhập khác	31		222 163 373	259 638 456
12.Chi phí khác	32		22 603 315	4 870 215
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		199 560 058	254 768 241
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5 663 494 479	5 773 097 360
15.Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1 245 968 785	1 443 274 340
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	28		
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		4 417 525 694	4 329 823 020
17.1 LN sau thuế của Cổ đông thiểu số	61			
17.2 LN sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62			
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 299	1 273

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ds. Nguyễn Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 6A Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5 663 494 479	5 773 097 360
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1 290 982 609	1 290 353 269
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4 000 000)	(4 000 000)
	- Chi phí Lãi vay	06	50 442 533	
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	7 000 919 621	7 059 450 629
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	7 564 855 054	(12 816 315 577)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	14 647 969 022	4 470 368 035
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(5 806 682 701)	12 426 017 558
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	189 718 622	13 086 216
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	(50 442 533)	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1 408 777 243)	(1 576 588 479)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	308 795 552	368 107 000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2 565 191 871)	(931 120 764)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19 881 163 523	9 013 004 618
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(10 833 935 940)	(4 910 445 360)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 000 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10 833 935 940)	(4 906 445 360)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 6A Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9 500 870 597	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9 500 870 597)	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	9 047 227 583	4 106 559 258
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60	11 776 701 143	24 277 763 041
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	20 823 928 726	28 384 322 299

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Ds. Nguyễn Minh Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Năm 2014 là năm triển khai dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn thực hành sản xuất thuốc tốt GMP-WHO tại Phú Hội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận : Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày.

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, đất Bảo Lâm, đất Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà & phần mềm kế toán. Giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ
Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Đường thẳng

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng được ghi trên Hóa đơn
-Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

-Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

-Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược phẩm Việt Nam.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10 / Nguồn vốn chủ sở hữu:

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 3.399.959 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 33.999.590.000đồng

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn)

11 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

-Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn lưu động

13 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 22% (Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I/2014

1) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P. TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	17 119 804 831	27 503 071 847	3 861 041 847	375 589 774	48 859 508 299
Mua trong kỳ		2 426 612 000			2 426 612 000
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17 119 804 831	29 929 683 847	3 861 041 847	375 589 774	51 286 120 299
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	8 579 966 854	15 335 933 735	2 597 727 454	243 172 302	26 756 800 345
Khấu hao trong Q1	255 404 187	907 041 076	52 146 051	15 978 954	1 230 570 268
T.Lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	8 835 371 041	16 242 974 811	2 649 873 505	259 151 256	27 987 370 613
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8 539 837 977	12 167 138 112	1 263 314 393	132 417 472	22 102 707 954
Tại ngày 31/03/14	8 284 433 790	13 686 709 036	1 211 168 342	116 438 518	23 298 749 686

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 9.727.725.546đ

2) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4 482 598 920	139 730 800	255 900 000	4 878 229 720
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4 482 598 920	139 730 800	255 900 000	4 878 229 720
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	53 291 505	139 730 800	63 975 000	256 997 305
Khấu hao trong kỳ	16 706 958	-	21 325 002	38 031 960
Số dư cuối kỳ	69 998 463	139 730 800	85 300 002	295 029 265
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4 429 307 415		191 925 000	4 621 232 415
Tại ngày cuối kỳ	4 412 600 457	-	170 599 998	4 583 200 455

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 130.730.800đ

3) Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Khấu hao trong kỳ	Số cuối kỳ
Ng/ giá BĐS đầu tư	2.703.478.177			2.703.478.177
- Nhà 34/khu Hoà Bình	1.124.909.177			1.124.909.177
GT hao mòn lũy kế	645.564.271		22.380.381	667.944.652
Giá trị còn lại TS	2.057.913.906		22.380.381	2.035.533.525

*** Lợi nhuận thực hiện Quý I/2014 : 5.663.494.479 đồng**

- Chi phí thuế TNDN : 1.245.968.785 đồng

- Lợi nhuận sau thuế : 4.417.525.694 đồng

Trình bày doanh thu theo từng lĩnh vực :

- Doanh thu thuốc tây : 88.300.321.662 đồng

- Doanh thu thành phẩm : 27.273.298.455 đồng

- Doanh thu cho thuê mặt bằng : 130.527.272 đồng

- Doanh thu BĐS đầu tư : 27.272.727 đồng

Tổng cộng : 115.731.420.116 đồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 15 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ds. Nguyễn Minh Thắng